BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2020/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2020*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã và Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển Hợp tác xã;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã.

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về phân loại và đánh giá hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã) hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2012.

b) Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến thành lập, tổ chức, hoạt động, chấm dứt hoạt động của hợp tác xã.

c) Riêng đối với Quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng hợp tác xã, việc đánh giá thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại và đánh giá hợp tác xã

1. Thể hiện đúng bản chất của hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã;

2. Phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh; Phản ánh đúng hoạt động chính của hợp tác xã đang hoạt động;

3. Tiêu chí cụ thể, rõ ràng.

Chương 2
PHÂN LOẠI HỢP TÁC XÃ

Điều 3. Phân loại hợp tác xã theo sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên

Căn cứ theo sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên, hợp tác xã được phân loại thành:

1. Hợp tác xã phục vụ sản xuất là hợp tác xã thành lập nhằm mục tiêu cung ứng các sản phẩm, dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm dịch vụ đầu ra cho thành viên nhằm phục vụ hoạt động kinh tế của thành viên. Thành viên vừa là chủ sở hữu vừa là người sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

2. Hợp tác xã phục vụ tiêu dùng là hợp tác xã thành lập nhằm mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thành viên. Thành viên vừa là chủ sở hữu vừa là khách hàng tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

3. Hợp tác xã tạo việc làm là hợp tác xã thành lập nhằm mục tiêu tạo việc làm cho thành viên. Thành viên vừa là chủ sở hữu vừa là người lao động trong hợp tác xã.

4. Hợp tác xã hỗn hợp là hợp tác xã hoạt động nhằm từ hai mục tiêu nêu trên trở lên.

Điều 4. Phân loại hợp tác xã theo quy mô thành viên

Căn cứ theo số lượng thành viên, hợp tác xã được phân loại thành:

1. Hợp tác xã quy mô thành viên siêu nhỏ là hợp tác xã có dưới 50 thành viên;

2. Hợp tác xã quy mô thành viên nhỏ là hợp tác xã có từ 50 đến 300 thành viên;

3. Hợp tác xã quy mô thành viên vừa là hợp tác xã có từ trên 300 đến 1.000 thành viên;

4. Hợp tác xã quy mô thành viên lớn là hợp tác xã có từ trên 1.000 thành viên trở lên;

Điều 5. Phân loại hợp tác xã theo quy mô tổng nguồn vốn

Căn cứ theo tổng nguồn vốn, hợp tác xã được phân loại thành:

1. Hợp tác xã quy mô vốn siêu nhỏ là hợp tác xã có tổng nguồn vốn dưới 1 tỷ đồng;

2. Hợp tác xã quy mô vốn nhỏ là hợp tác xã có tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng;

3. Hợp tác xã quy mô vốn vừa là hợp tác xã có tổng nguồn vốn từ 5 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng;

4. Hợp tác xã quy mô vốn lớn là hợp tác xã có tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên.

Điều 6. Phân loại hợp tác xã theo ngành nghề

Căn cứ theo ngành, nghề đăng ký kinh doanh, hợp tác xã được phân loại theo các nhóm ngành kinh tế cấp 1 quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Chương 3
ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC XÃ

Điều 7. Tiêu chí đánh giá hợp tác xã

Hợp tác xã được đánh giá dựa trên 15 tiêu chí, với tổng điểm tối đa là 100 điểm và được chia thành 3 nhóm:

1. Nhóm tiêu chí về tài chính, tối đa 30 điểm, gồm 4 tiêu chí:

a) Tiêu chí 1: Vốn của hợp tác xã;

b) Tiêu chí 2: Tài sản của hợp tác xã;

c) Tiêu chí 3: Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của hợp tác xã;

d) Tiêu chí 4: Trích lập các Quỹ của hợp tác xã.

2. Nhóm tiêu chí về quản trị, điều hành và năng lực của hợp tác xã, tối đa 30 điểm, gồm 5 tiêu chí:

a) Tiêu chí 5: Chấp hành pháp luật trong tổ chức, hoạt động của hợp tác xã;

b) Tiêu chí 6: Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại;

c) Tiêu chí 7: Trình độ cán bộ quản lý, điều hành;

d) Tiêu chí 8: Chế độ, chính sách cho thành viên và người lao động;

đ) Tiêu chí 9: Mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng thương hiệu, chuỗi giá trị.

3. Nhóm tiêu chí về thành viên, lợi ích thành viên và cộng đồng, tối đa 40 điểm, gồm 6 tiêu chí:

a) Tiêu chí 10: Mức độ tham gia của thành viên đối với hợp tác xã;

b) Tiêu chí 11: Lợi ích thành viên;

c) Tiêu chí 12: Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên;

d) Tiêu chí 13: Công tác thông tin, truyền thông, đào tạo bồi dưỡng;

đ) Tiêu chí 14: Mức độ ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng;

e) Tiêu chí 15: Hợp tác xã được khen thưởng trong năm.

Điều 8. Cách thức đánh giá và xếp loại hợp tác xã

1. Hàng năm, Hội đồng quản trị hợp tác xã tổ chức tự đánh giá và cho điểm hợp tác xã mình theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này. Ban Kiểm soát (hoặc kiểm soát viên) kiểm tra kết quả việc tự đánh giá theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục 2.

2. Căn cứ trên kết quả tự đánh giá đã được Hội đồng quản trị và ban kiểm soát (kiểm soát viên) thống nhất, hợp tác xã được xếp loại như sau:

a) Tốt: Tổng điểm đánh giá đạt từ 80 điểm đến 100 điểm;

b) Khá: Tổng điểm đánh giá đạt từ 65 điểm đến dưới 80 điểm;

c) Trung bình: Tổng điểm đánh giá đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm;

d) Yếu: Tổng điểm đánh giá đạt dưới 50 điểm;

3. Trường hợp hợp tác xã mới thành lập và hoạt động chưa đủ 12 tháng hoặc hợp tác xã ngừng hoạt động từ trên 3 tháng trong năm thì không tiến hành đánh giá và xếp loại.

Điều 9. Chế độ báo cáo

1. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm, hợp tác xã nộp bảng tự chấm điểm đến cơ quan đăng ký hợp tác xã theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã theo mẫu tại Phụ lục I-19 Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

2. Chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hàng năm, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện tổng hợp, báo cáo kết quả phân loại, đánh giá hợp tác xã của năm trên địa bàn huyện gửi cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh.

3. Chậm nhất vào ngày 21 tháng 12 hàng năm, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả phân loại, đánh giá hợp tác xã của năm trên địa bàn tỉnh gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh, cấp huyện tổng hợp, gửi các cơ quan có liên quan cùng cấp.

Chương 4
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các quy định tại Thông tư này, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan tiến hành đánh giá và phân loại hợp tác xã phù hợp với nhu cầu của mình.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện các nội dung hướng dẫn tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Ghi chú: Toàn văn Thông tư và phụ lục được đăng tải trên Hệ thống văn bản Quy phạm pháp luật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (http://vbqppl.mpi.gov.vn) tại địa chỉ: http://vbqppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=d6b2609a-ffb6-439c-a66c-138e5f5cb461&list=documentDetail hoặc https://tinyurl.com/ulwg9oa.

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ VÀ MỨC ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Nhóm tiêu chí, tên tiêu chí	Điểm tối đa	Mức xếp loại - Cách xác định	Ghi chú
II. Nhóm tiêu chí về tài chính (tối đa 30 điểm)			
Tiêu chí 1: Vốn của hợp tác xã	7	a) Tổng nguồn vốn bình quân của hợp tác xã (Toàn bộ nguồn vốn của hợp tác xã được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã): - Dưới 100 triệu đồng: 0 điểm - Từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng: 1 điểm - Từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng: 2 điểm - Từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng: 3 điểm - Từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 4 điểm - Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: 5 điểm - Từ 50 tỷ đồng trở lên: 6 điểm b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã tăng so với năm trước: Cộng 1 điểm.	
Tiêu chí 2: Tài sản của hợp tác xã	6	a) Tổng tài sản không chia (bình quân) của hợp tác xã - Không có tài sản không chia: 0 điểm	

		- Tài sản không chia dưới 100 triệu đồng: 1 điểm; - Tài sản không chia từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng: 2 điểm; - Tài sản không chia từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng: 3 điểm; - Từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng: 4 điểm; - Từ 2 tỷ đồng trở lên: 5 điểm. b) Tổng tài sản không chia tăng so với năm trước: Cộng 1 điểm.	
Tiêu chí 3: Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của hợp tác xã	4	a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm - Dưới 100 triệu đồng: 0 điểm; - Từ 100 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng: 1 điểm - Từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng: 2 điểm - Từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 3 điểm - Từ 10 tỷ đồng trở lên: 4 điểm	
	3	b) Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm cho thành viên: Xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị sản phẩm, dịch vụ HTX giao dịch với thành viên (hoặc tiền lương HTX trả cho thành viên)/Tổng giá trị sản phẩm, dịch vụ HTX cung ứng (hoặc tổng tiền lương của HTX chi trả cho người tất cả người lao động): *b1. Đối với HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ* - Dưới 50%: 0 điểm	

		- Từ 50% đến dưới 60%: 1 điểm - Từ 60% đến dưới 70%: 2 điểm - Từ 70% đến dưới 100%: 3 điểm *b2. Đối với HTX tạo việc làm:* - Dưới 30%: 0 điểm - Từ 30% đến dưới 40%: 1 điểm - Từ 40% đến dưới 50%: 2 điểm - Từ 50% đến dưới 100%: 3 điểm	
	4	c) Lợi nhuận (thu nhập) trước thuế của năm - Lỗ hoặc không có lợi nhuận: 0 điểm - Dưới 200 triệu đồng: 1 điểm - Từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu: 2 điểm - Từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng: 3 điểm - Từ 1 tỷ đồng trở lên: 4 điểm	
Tiêu chí 4: Trích lập các Quỹ của hợp tác xã	6	a) Tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển/tổng thu nhập (Lợi nhuận sau thuế): - Không trích hoặc trích dưới 20%: Trừ 1 điểm; - Từ 20% đến dưới 25%: 1 điểm - Từ 25% trở lên: 2 điểm b) Tỷ lệ trích lập Quỹ Dự phòng/tổng thu nhập (Lợi nhuận sau thuế):	

		- Không trích hoặc trích dưới 5%: Trừ 1 điểm; - Từ 5% đến dưới 10%: 1 điểm - Từ 10% trở lên: 2 điểm c) Có trích lập các Quỹ khác (Quỹ khen thưởng, phúc lợi,...)/ tổng thu nhập (lợi nhuận sau thuế): 2 điểm.	
II. Nhóm tiêu chí về quản trị, điều hành, năng lực của hợp tác xã (tối đa 30 điểm)			
Tiêu chí 5: Chấp hành pháp luật trong tổ chức, hoạt động của hợp tác xã	8	a) Chấp hành pháp luật trong tổ chức, hoạt động của hợp tác xã được 3 điểm, trường hợp hợp tác xã vi phạm và chưa có biện pháp khắc phục bị trừ 1 điểm cho mỗi vi phạm (trừ tối đa 3 điểm). b) Chấp hành pháp luật trong thành lập và đăng ký hợp tác xã được 3 điểm, trường hợp hợp tác xã vi phạm và chưa có biện pháp khắc phục bị trừ 1 điểm cho mỗi vi phạm (trừ tối đa 3 điểm). c) Chấp hành các quy định pháp luật khác được 2 điểm, trường hợp vi phạm, mỗi vi phạm trừ 1 điểm (trừ tối đa 2 điểm).	
Tiêu chí 6: Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại	6	a) Giải quyết đầy đủ, kịp thời khiếu nại, tố cáo trong hợp tác xã được 3 điểm, mỗi vụ việc còn tồn đọng bị trừ 1 điểm (trừ tối đa 3 điểm). b) Giải quyết đầy đủ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo bên ngoài hợp tác xã được 3 điểm, mỗi vụ việc còn tồn đọng bị trừ 1 điểm (trừ tối đa 3 điểm).	

Tiêu chí 7: Trình độ cán bộ quản lý điều hành (thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc).	6	a) Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo từ đại học, cao đẳng trở lên trên tổng số cán bộ quản lý HTX: - Từ 30% đến dưới 50%: 1 điểm; - Từ 50% trở lên: 2 điểm; b) Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo sơ cấp, trung cấp trở lên trên tổng số cán bộ quản lý HTX chiếm: - Từ 30% đến dưới 50%: 1 điểm - Từ 50% trở lên: 2 điểm c) Tỷ lệ cán bộ HTX trẻ (từ dưới 40 tuổi) trên tổng số cán bộ quản lý HTX: - Từ 10% đến dưới 30%: 1 điểm - Từ 30% trở lên: 2 điểm.	
Tiêu chí 8: Chế độ, chính sách cho thành viên và người lao động. Hợp tác xã thực hiện tốt các chế độ lương, BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động và bộ máy quản trị, điều hành của HTX, đảm bảo an ninh, an toàn lao động.	6	- Hợp tác xã không có nợ lương trái quy định được 2 điểm. Mỗi trường hợp nợ lương trái quy định trừ 0,5 điểm (trừ tối đa 2 điểm). - Hợp tác xã thực hiện đầy đủ chế độ phụ cấp cho hội đồng quản trị, ban kiểm soát theo quy định của điều lệ được 2 điểm. Mỗi vi phạm trừ 1 điểm (trừ tối đa 2 điểm). - Hợp tác xã thực hiện đầy đủ chính sách về BHYT, BHXH, BHTN cho người lao động được 2 điểm, mỗi vi phạm trừ 0,5 điểm (trừ tối đa 2 điểm).	

Tiêu chí 9: Mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng thương hiệu, chuỗi giá trị	4	Hợp tác xã được cộng 0,5 điểm cho mỗi nội dung sau đây (cộng tối đa 4 điểm): - Hợp tác xã có website, tham gia thương mại điện tử hoặc có giao dịch trên các diễn đàn, mạng xã hội (facebook, zalo, instagram,...); - HTX có nhãn hiệu sản phẩm, hàng hóa; - Hợp tác xã có nhận dạng, thương hiệu riêng; - Hợp tác xã có đầu tư máy móc, cơ giới áp dụng vào sản xuất kinh doanh, chế biến; - Hợp tác xã xây dựng sản phẩm chủ lực gắn với chuỗi giá trị hoặc có tham gia vào liên hiệp hợp tác xã, tham gia mạng lưới liên kết với các hợp tác xã khác; - HTX có văn bằng sáng chế, quyền sở hữu đối với giống cây trồng mới do HTX chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu; - HTX nông nghiệp có tổ chức quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp sạch - GAP, hữu cơ cho thành viên; - Hợp tác xã thực hiện chứng nhận truy xuất nguồn gốc; - Hợp tác xã áp dụng các tiến bộ, khoa học kỹ thuật khác.	

III. Nhóm tiêu chí về thành viên, lợi ích thành viên, cộng đồng (Tối đa 40 điểm)			
Tiêu chí 10: Mức độ tham gia của thành viên đối với hợp tác xã: Tổng số thành viên HTX (4 điểm); Tỷ lệ thành viên tham gia mới (3 điểm); Tỷ lệ thành viên tham gia Đại hội thành viên (3); Tỷ lệ thành viên sử dụng dịch vụ (3 điểm)	14	a) Tổng số thành viên hợp tác xã - Hợp tác xã có từ 100 thành viên trở xuống: 1 điểm - Hợp tác xã có từ 101 đến 300 thành viên: 2 điểm - Hợp tác xã có từ 301 đến 1000 thành viên: 3 điểm - Hợp tác xã có từ trên 1000 thành viên: 4 điểm Lưu ý: *+ Trường hợp hợp tác xã tạo việc làm được cộng thêm 2 điểm cho tiêu chí này và tổng điểm tối đa không vượt quá 4 điểm.* *+ Đối với hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) có thành viên là hợp tác xã thì được cộng thêm số lượng thành viên của HTX thành viên khi xác định tiêu chí này. Ví dụ: Liên hiệp Hợp tác xã A có 4 thành viên là các HTX B,C,D,E với số lượng thành viên tương ứng là 10,20,30,40 thì Tổng số thành viên của HTX A được xác định để cho điểm sẽ là 100 (10+20+30+40) thành viên, tương ứng với 3 điểm.* b) Tỷ lệ thành viên tham gia mới: Xác định bằng tỷ lệ giữa số thành viên mới/Tổng số thành viên hợp tác xã - Không có thành viên mới gia nhập: 0 điểm; - Tỷ lệ thành viên mới gia nhập dưới 10%: 1 điểm; - Đạt từ 10% đến dưới 20%: 2 điểm; - Đạt từ 20% trở lên: 3 điểm.	

		c) Tỷ lệ thành viên tham gia đại hội thành viên: Xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số thành viên tham gia đại hội/Tổng số thành viên đủ tư cách tham dự hội nghị - Đạt dưới 50%: 0 điểm; - Đạt từ 50% đến dưới 70%: 1 điểm; - Đạt từ 70% đến dưới 90%: 2 điểm; - Đạt từ 90% đến 100%: 3 điểm; d) Tỷ lệ thành viên sử dụng dịch vụ: Xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số lượng thành viên có sử dụng dịch vụ/Tổng số thành viên của hợp tác xã. - Đạt dưới 40%: 0 điểm; - Đạt từ 40% đến dưới 50%: 1 điểm; - Đạt từ 50% đến dưới 60%: 2 điểm; - Đạt từ 60% đến dưới 80%: 3 điểm; - Đạt từ 80% đến 100%: 4 điểm.	
Tiêu chí 11: Lợi ích thành viên	6	a) Hợp tác xã có giá ưu đãi cho thành viên so với khách hàng không phải thành viên: - Không có giá ưu đãi: 0 điểm - Có giá ưu đãi thấp hơn dưới 3%: 1 điểm; - Có giá ưu đãi thấp hơn từ 3 đến dưới 5%: 2 điểm - Giá ưu đãi thấp hơn từ 5 đến dưới 10%: 3 điểm - Giá ưu đãi thấp hơn từ 10% trở lên: 4 điểm.	Tổng điểm trên 6 thì tính là 6 điểm

		b) Tỷ lệ chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ: Được xác định bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận phân phối theo mức độ sử dụng/ Tổng số lợi nhuận phân phối. - Từ 50% trở xuống: 0 điểm; - Từ trên 50% đến 70%: 2 điểm; - Từ trên 70% đến 90%: 3 điểm; - Từ trên 90% trở lên: 4 điểm.	
	4	c) Tỷ lệ tăng thu nhập bình quân của thành viên hợp tác xã so với năm trước: - Không tăng hoặc giảm so với năm trước: 0 điểm; - Tăng dưới 5% so với năm trước: 2 điểm; - Tăng từ 5% đến dưới 10% so với năm trước: 3 điểm; - Tăng từ 10% trở lên so với năm trước: 4 điểm	
Tiêu chí 12: Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên	7	a) Số lượng dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên: - Hợp tác xã cung cấp 1 dịch vụ cho thành viên: 1 điểm - Hợp tác xã cung cấp từ 2 đến 3 dịch vụ cho thành viên: 2 điểm; -Hợp tác xã cung từ 4 dịch vụ trở lên cho thành viên: 3 điểm b) Chất lượng dịch vụ cung ứng cho thành viên: - Chất lượng dịch vụ trung bình: 1 điểm; - Chất lượng dịch vụ khá: 2 điểm; - Chất lượng dịch vụ tốt: 3 điểm; - Chất lượng dịch vụ rất tốt: 4 điểm.	
Tiêu chí 13: Công tác thông tin, truyền thông, đào tạo bồi dưỡng	4	Tỷ lệ số thành viên HTX được thông tin, tuyên truyền, bồi dưỡng trong năm trên tổng số thành viên HTX:	

		- Dưới 10%: 0 điểm; - Từ 10% đến dưới 20%: 1 điểm; - Từ 20% đến dưới 40%: 2 điểm; - Từ 40% đến dưới 60%: 3 điểm; - Từ 60% trở lên: 4 điểm. Hợp tác xã thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối thu nhập và những nội dung khác theo quy định của Điều lệ cho thành viên của hợp tác xã, mỗi vi phạm bị trừ 1 điểm.	
Tiêu chí 14: Mức độ ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng: Tích cực tham gia hoặc có đóng góp cho các hoạt động cộng đồng trong khu vực	3	Hợp tác xã được cộng 1 điểm cho mỗi nội dung sau đây *(cộng tối đa 3 điểm)*: - Hợp tác xã có tổ chức đảng, đoàn thể; - Có đóng góp hoặc tổ chức các hoạt động từ thiện; - Hoạt động của hợp tác xã thân thiện và góp phần bảo vệ môi trường; - HTX có tổ chức lực lượng tự quản về an ninh; tham gia lực lượng dân quân tự vệ; - Trang bị, huấn luyện (diễn tập) phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn...; - Các hoạt động khác được cộng đồng công nhận.	
Tiêu chí 15: Hợp tác xã được khen thưởng trong năm. *(Chỉ tính theo cấp khen thưởng cao nhất)*	2	- Hợp tác xã có khen thưởng từ cấp tỉnh trở lên: 2 điểm - Hợp tác xã có khen thưởng cấp quận, huyện: 1 điểm	

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Mẫu) BẢNG ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC XÃ NĂM.....

Tên hợp tác xã:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:.....

Phân loại theo ngành nghề:.....

Sản phẩm, DV cung ứng cho thành viên: ☐ Sản xuất ☐ TDùng ☐ Lao Động ☐ Hỗn hợp

Phân loại theo quy mô thành viên: ☐ Siêu nhỏ ☐ Nhỏ ☐ Vừa ☐ Lớn

Phân loại theo quy mô tổng nguồn vốn: ☐ Siêu nhỏ ☐ Nhỏ ☐ Vừa ☐ Lớn

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm tối đa	Điểm hợp tác xã tự chấm	Ghi chú
I	**Nhóm tiêu chí về tài chính**	**30**		
1	- Tiêu chí 1: Vốn của hợp tác xã;	7		
	a) Tổng nguồn vốn bình quân của HTX	*6*		
	b) Tổng nguồn vốn của HTX tăng so với năm trước	*1*		
2	- Tiêu chí 2: Tài sản của hợp tác xã	6		
	a) Tổng tài sản không chia bình quân	*5*		
	b) Tổng tài sản không chia tăng so với năm trước	*1*		
3	- Tiêu chí 3: Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của hợp tác xã;	11		
	a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*4*		
	b) Tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên	*3*		
	c) Lợi nhuận (thu nhập) trước thuế	*4*		

4	- Tiêu chí 4: Trích lập các Quỹ của hợp tác xã	6		
	a) Tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển	*2*		
	b) Tỷ lệ trích lập Quỹ Dự phòng	*2*		
	c) Tỷ lệ trích lập các Quỹ khác	*2*		
II	**Nhóm tiêu chí về quản trị, điều hành, năng lực của hợp tác xã**	**30**		
5	- Tiêu chí 5: Chấp hành pháp luật trong hoạt động của hợp tác xã	8		
6	- Tiêu chí 6: Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại	6		
7	- Tiêu chí 7: Trình độ cán bộ quản lý điều hành.	6		
	a) Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo ĐH, CĐ trở lên	*2*		
	b) Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo sơ cấp, trung cấp	*2*		
	c)Tỷ lệ cán bộ trẻ	*2*		
8	- Tiêu chí 8: Thực hiện các chế độ, chính sách cho thành viên và người lao động	6		
9	- Tiêu chí 9: Mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng thương hiệu, chuỗi giá trị	4		
III	**Nhóm tiêu chí về thành viên, lợi ích thành viên, cộng đồng và tiêu chí khác**	**40**		
10	- Tiêu chí 10: Mức độ tham gia của thành viên đối với hợp tác xã;	14		
	a) Tổng số thành viên HTX	*4*		
	b) Tỷ lệ thành viên tham gia mới	*3*		
	c) Tỷ lệ thành viên tham gia đại hội thành viên	*3*		
	d) Tỷ lệ thành viên sử dụng dịch vụ	*4*		
11	- Tiêu chí 11: Lợi ích thành viên;	10		
	a) HTX có giá ưu đãi cho thành viên	*4*		
	b) Tỷ lệ chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ	*4*		
	c) Thu nhập thành viên tăng so năm trước	*3*		

12	- Tiêu chí 12: Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên	7		
	a) Số lượng dịch vụ cung ứng	*3*		
	b) Chất lượng dịch vụ	*4*		
13	- Tiêu chí 13: Công tác thông tin, truyền thông, đào tạo bồi dưỡng	4		
14	- Tiêu chí 14: Mức độ ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng	3		
15	- Tiêu chí 15: Hợp tác xã được khen thưởng trong năm.	2		
16	**Tổng điểm**	**100**		

Hướng dẫn: Hợp tác xã căn cứ các tiêu chí và mức đánh giá hướng dẫn tại phụ lục 1 để tự đánh giá và điền kết quả đánh giá từng tiêu chí tại cột "Điểm hợp tác xã đánh giá" và diễn giải thêm (nếu có) ở cột "Ghi chú".

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỢP TÁC XÃ năm.....:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BAN KIỂM SOÁT KIỂM TRA	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*